



xiǎng wěi shé

响尾蛇

noun · rattlesnake

Example Sentences

Xiǎng wěi shé de wěi ba huì fā chū shēng yīn.
响尾蛇的尾巴会发出声音。

A rattlesnake's tail makes a sound.

Zài shā mò lǐ yào xiǎo xīn xiǎng wěi shé.
在沙漠里要小心响尾蛇。

Be careful of rattlesnakes in the desert.

Trace each character, then write the word on your own.

响	响	响	响	响	响	响	响	响	响	响
响										
尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾
蛇	蛇	蛇	蛇	蛇	蛇	蛇	蛇	蛇	蛇	蛇
蛇	蛇	蛇								